

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2022/DS-PT
Ngày 15-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Định;

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 360, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Lê Văn T;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 367, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1; địa chỉ cư trú: Số 673/8, đường L, khóm 5, Phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Theo Giấy ủy quyền ngày 14-7-2022). (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị N;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 360, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Ngọc: Ông Lê Duy K; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bà N (Theo Giấy ủy quyền ngày 06-6-2022). (có mặt)

2. Ông Lý Văn T2;

Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Ông Hoàng Văn P;

Địa chỉ cư trú: Hẻm 60, đường N, Khóm 4, Phường 7, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé B trình bày:

Vào ngày 15-10-2018, ông có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông T. Theo hợp đồng, ông B sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông T nuôi tôm, đến khi nào ông T thu hoạch tôm thì trả đủ tiền cho ông. Khi hợp đồng, ông có mở 02 sổ hợp đồng mua bán (mỗi người quản lý 01 sổ). Trong sổ này, tại trang đầu có ghi nội dung hợp đồng mua bán, nếu ông T không thanh toán đủ tiền thì ông T phải chịu lãi suất 2%/tháng, tuy nhiên ông và ông T có thỏa thuận riêng là nếu ông T không thanh toán đủ tiền thì ông T phải chịu lãi suất theo Nhà nước quy định là 10%/năm; còn các trang sau thì ghi theo dõi việc giao nhận hàng và thanh toán tiền, khi ông giao hàng thì bà Huỳnh Thị N (vợ ông) sẽ ghi vào sổ do ông quản lý số lượng hàng đã giao, ông T sẽ ký nhận, sau đó đến khi ông T thanh toán tiền thì bà N cũng trực tiếp tính sổ và đối chiếu với ông T, còn sổ do ông T quản lý thì khi nào ông T yêu cầu, bà N mới ghi vào sổ cho ông T.

Sau khi hợp đồng, ông đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông T nuôi tôm, nhưng đến khi thu hoạch tôm thì ông T không trả đủ tiền cho ông theo hợp đồng mà thiếu lại một ít, rồi tiếp tục mua thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất để nuôi vụ khác. Đến ngày 15-6-2020, giữa ông và ông T, bà N tính tổng kết nợ thì ông T còn nợ ông số tiền gốc là 1.609.270.000 đồng, ông T có ký tên nhận nợ vào sổ của ông, nhưng ông T không hoàn trả tiền nên ông khởi kiện yêu cầu ông T trả tiền nợ còn thiếu là 1.609.270.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16-6-2020 cho đến ngày giải quyết xong vụ án theo lãi suất Nhà nước quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông T trả số tiền nợ còn thiếu là 1.609.270.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16-6-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 30 tháng 7 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Vào ngày 15-10-2018, ông B có hợp đồng bán vôi, thuốc, thức ăn tôm cho ông. Theo hợp đồng, ông B sẽ giao hàng theo yêu cầu của ông để ông nuôi tôm, đến khi ông thu hoạch tôm thì ông sẽ trả đủ tiền cho ông B. Khi hợp đồng, ông B và ông có làm hợp đồng mua bán thuốc thức ăn thủy sản ngày 15-10-2018 và mở sổ theo dõi kèm theo hợp đồng này, mỗi lần ông B giao hàng thì ông ký nhận, sau đó tính tổng kết sổ với nhau. Sau khi hợp đồng, ông B đã giao đủ hàng cho ông theo hợp đồng, nhưng đến khi thu hoạch tôm thì do ông bị lỗi nên không trả đủ tiền theo hợp đồng cho ông B, mà thiếu lại một ít, sau đó ông tiếp tục nuôi vụ khác và cũng bị lỗi nên thiếu tiếp. Đến ngày 15-6-2020, ông B và ông tính kết sổ thì ông còn nợ ông B tổng số tiền 1.609.270.000 đồng. Tuy nhiên, trong việc nuôi tôm thì ông có hùn nuôi với ông Lý Văn T2 và ông Hoàng Văn P nên số nợ thiếu ông B là ông, ông T2 và ông P cùng thiếu, chứ không phải một mình ông. Ông thừa nhận có ký tên trong sổ hợp đồng nợ số tiền 1.609.270.000 đồng, nhưng thực tế ông không thiếu số nợ này, mà ông chỉ nợ ông B 111.274.000 đồng, nên ông chỉ đồng ý trả cho ông B số tiền 111.274.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Đối với phần nợ còn lại, ông P và ông T2 thiếu, ông yêu cầu ông P và ông T2 cùng có trách nhiệm trả cho ông B.

Tại Văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án ngày 24 tháng 5 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị N trình bày:

Bà là vợ ông B nên việc giao hàng và theo dõi sổ nợ của ông T là do bà phụ trách. Vào ngày 15-6-2020, vợ chồng bà và ông T đã tính tổng kết nợ thì ông T còn nợ số tiền gốc là 1.609.270.000 đồng, ông T có ký tên nhận nợ vào sổ của ông B nên bà cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông B là yêu cầu ông T có trách nhiệm trả cho ông B số tiền còn nợ trong hợp đồng mua bán là 1.609.270.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16-6-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất 10%/năm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 6 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn T2 trình bày:

Ông không có hùn nuôi tôm với ông T và ông P, ông cũng không có nhờ ông T bảo lãnh nợ cho ông mua vôi, thuốc, thức ăn tôm tại đại lý thức ăn của ông B, nên ông không biết và không có liên quan gì trong việc mua bán vôi, thuốc, thức ăn tôm giữa ông B và ông T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Tòa án và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn P trình bày:

Do ông là bạn của ông T và ông T thì ở xã A nên khi ông nuôi tôm ở khu vực đó thì ông T chỉ chỗ (giới thiệu) cho ông mua vôi, thuốc, thức ăn tôm tại đại lý thức ăn của ông B. Ông không có hùn nuôi tôm với ông T và ông T2, ông T cũng không bảo lãnh nợ cho ông tại đại lý thức ăn của ông B nên việc ông T thiếu nợ ông B không có liên quan gì đến ông. Do đó, ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong vụ án này và không tham dự phiên tòa.

Tại Bản án số 03/2022/DS-ST ngày 04-4-2022, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014). Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé B. Xử buộc ông Lê Văn T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Bé B số tiền gốc và lãi là 1.899.385.608 đồng. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Văn Bé B có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Lê Văn T không thực hiện việc trả nợ thì ông T còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án. Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Đến ngày 27-4-2022, ông Lê Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc đòi ông trả nợ đối với phần tiền ao T2, ao T3 là 1.331.967.000 đồng. Lý do ông chỉ còn nợ ông B tiền thuốc, thức ăn thủy sản có 111.274.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông B không rút đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của ông T không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lý Văn T2, Hoàng Văn P: Hội đồng xét xử nhận thấy ông T2, ông P đã được Tòa

án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và hai ông cũng không có kháng cáo nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt hai người này.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn T đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B và ông T đều thừa nhận vào ngày 15-10-2018, hai bên có giao kết hợp đồng mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất với nhau, ông B là bên bán, còn ông T là bên mua để nuôi tôm và có mở sổ theo dõi kèm theo hợp đồng này. Đến ngày 15-6-2020, ông B và ông T kết sổ, đối chiếu nợ, ông T còn nợ ông B tổng cộng là 1.609.270.000 đồng và ông T có ký tên xác nhận vào sổ hợp đồng mua bán do ông B quản lý. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là các tình tiết, sự kiện mà ông B, ông T không phải chứng minh.

[5] Ông T cho rằng trong tổng số tiền nợ 1.609.270.000 đồng thì ông chỉ thiếu ông B 277.303.000 đồng, đến ngày 30-6-2020 đã trả được 166.029.000 đồng và hiện còn thiếu là 111.274.000 đồng; còn số tiền nợ còn lại là của ông Lý Văn T2, ông Hoàng Văn P, do ông có hùn nuôi tôm, giới thiệu và bảo lãnh cho ông T2, ông P mua thức ăn thủy sản của ông B nên hai người này phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B. Quá trình giải quyết vụ án, Cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của ông T2 và ông P; hai người này không thừa nhận có việc hùn nuôi tôm với ông T, cũng không nhờ ông T bảo lãnh nợ mua vôi, thuốc, thức ăn tôm tại đại lý của ông B và cũng không biết, không liên quan gì trong việc mua bán vôi, thuốc, thức ăn tôm giữa ông T với ông B. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông T là người phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh vấn đề này, nhưng ông không cung cấp được. Do đó, Cấp sơ thẩm xác định ông T còn nợ ông B tổng số tiền gốc 1.609.270.000 đồng và buộc ông T trả cho ông B số tiền này là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 430 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ông B yêu cầu cầu ông T trả tiền lãi phát sinh từ ngày 16-6-2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04-4-2022) theo mức lãi suất Nhà nước quy định là 10%/năm. Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định: *“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản*

2 Điều 468 của Bộ luật này”. Như vậy, ông T là người chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên ông phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Theo hợp đồng được giao kết giữa hai bên, nếu ông T vi phạm nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất 02%/tháng trên tổng số tiền chậm trả, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, ông B chỉ yêu cầu ông T trả lãi suất 10%/năm; yêu cầu này phù hợp với quy định nêu trên và có lợi cho ông T, nên Cấp sơ thẩm chấp nhận, xác định số tiền lãi mà ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông B từ ngày 16-6-2020 đến ngày 04-4-2022 là 1.609.270.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 09 tháng 19 ngày = 290.115.608 đồng là có căn cứ.

[7] Ông T kháng cáo cho rằng ông chỉ còn nợ ông B tiền thuốc, thức ăn thủy sản có 111.274.000 đồng; số tiền nợ còn lại (phần tiền ao T2, ao T3) 1.331.967.000 đồng là của ông T2 và ông P. Vấn đề này đã được Cấp sơ thẩm thu thập tài liệu, chứng cứ, xác minh làm rõ như đã nêu trên. Trong giai đoạn phúc thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông T và người đại diện hợp pháp của ông không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh phần tiền nợ còn lại 1.331.967.000 đồng là của ông T2, ông P chứ không phải của ông. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông.

[8] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T đề nghị Hội đồng xét xử thu thập thêm chứng cứ đó là yêu cầu ông B cung cấp các toa, phiếu giao hàng hóa có chữ ký nhận của ông T2 (ao T2), ông P (ao 3 T3) để đối chiếu làm rõ số tiền nợ 1.331.967.000 đồng và lấy lời khai của những nhân viên giao hàng của đại lý B để làm rõ số hàng hóa thuốc, thức ăn thủy sản mà họ giao chỗ ao T2, ao 3 T3 là giao cho ai, có phải giao cho ông T hay không? Như đã phân tích ở trên, ông B và ông T đã đối chiếu nợ xong, ông T cũng đã ký tên xác nhận vào sổ hợp đồng mua bán do ông B quản lý nên việc thu thập thêm chứng cứ theo yêu cầu của người đại diện pháp của ông T là không cần thiết, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T là người kháng cáo không được chấp nhận và cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé B. Buộc ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Bé B tiền nợ thức ăn, tôm, vôi, thuốc và hóa chất, tổng cộng gốc và lãi là 1.899.385.608 đồng (Một tỷ tám trăm chín mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn Bé B thì hàng tháng, ông Lê Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn T phải chịu là 68.981.568 đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm tám mươi một nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng).

- Ông Nguyễn Văn Bé B không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.139.000 đồng (Ba mươi triệu một trăm ba mươi chín nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002963 ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001841 ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung

năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm